

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 16 /7/2026 của HĐND xã Cẩm Mỹ)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
	Tổng chi ngân sách địa phương	0	0	302.677.000	36.474.227	-10.373.164	7.600.800	7.677.000	2.105.920	2.245.581	502.808	5.000.000	5.000.000	2.640.341	924.100	1.075.986	210.000	381.200	3.000.000	81.000	10.537.000	-224.834	377.534.966
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0		62.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	924.100	0	0	0	0	0	0	0	63.892.100
*	Chi theo nguồn vốn			62.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	924.100	0	0	0	0	0	0	0	63.892.100
-	Nguồn đầu tư XDCB tập trung			18.392.000																			18.392.000
-	Nguồn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			32.160.000																			32.160.000
-	Nguồn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			12.416.000											924.100								13.340.100
II	Chi thường xuyên			227.001.000	10.373.164	-10.373.164	7.600.800	7.677.000	2.105.920	2.245.581	502.808	5.000.000	5.000.000	2.640.341	0	1.075.986	210.000	381.200	3.000.000	81.000	10.537.000	-224.834	274.833.803
1	Chi Quốc phòng			7.216.449	7.316.449	-7.216.449	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	0	689.000	0	11.005.449
-	VP. HĐND và UBND			7.216.449	0	-7.216.449																	0
+	Kinh phí quốc phòng			7.216.449	0	-7.216.449																	0
*	Các chế độ quốc phòng			7.116.449		-7.116.449																	0
*	Các nhiệm vụ hoạt động khác quốc phòng			100.000		-100.000																	0
-	Ban chỉ huy Quân sự	4	4	0	7.316.449	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	0	689.000	0	11.005.449
	Các chế độ quốc phòng				7.116.449																689.000		7.805.449
	Các nhiệm vụ hoạt động khác quốc phòng				200.000																		200.000
	Diễn tập phòng thủ tác chiến																	3.000.000					3.000.000
2	Chi An ninh			4.581.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.581.040
-	VP. HĐND và UBND			4.581.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.581.040
+	Kinh phí an ninh			4.581.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.581.040
*	Chi các chế độ của an ninh			4.481.040																			4.481.040

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ- UBND ngày 21/01/202 6	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ- UBND ngày 22/01/20 26	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ- UBND ngày 26/01/20 26	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ- UBND ngày 09/2/202 6	Bổ sung theo QĐ 742/Q Đ- UBND ngày 25/2/2 026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ- UBND ngày 12/5/202 6	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ- UBND ngày 12/5/202 6	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ- UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ -UBND ngày 26/5/20 26	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ- UBND ngày 16/6/202 6	Bổ sung theo Công văn số 3192/U BND- KTNS ngày 16/6/202 6	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/202 6	Quyết định số 1399/Q Đ ngày 03/7/20 26	KP QL các công trình ghì công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/ST C- NSNN và QĐ số 47/QĐ- STC ngày 04/6/20 26	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
*	Các nhiệm vụ an ninh khác			100.000																		100.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	520	483	137.867.968	110.000	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	2.882.897	0	145.860.865
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	517	480	135.585.839	100.000	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	2.882.897	0	143.568.736
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			827.255	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114.300	0	1.041.555
+	Cấp bù học phí ngoài công lập			47.520																		47.520	
+	Hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài công lập			779.735																		779.735	
+	Kinh phí hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục																			114.300		114.300	
+	Các nhiệm vụ giáo dục do phòng VH thực hiện				100.000																	100.000	
-	Chi SN giáo dục khối trường học	517	480	126.004.309	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	126.004.309	
	* Khôi mầm non	160	151	36.250.282	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.250.282	
+	Trường MN Xuân Mỹ	53	50	12.142.345																		12.142.345	
+	Trường MN Long Giao	29	28	6.782.786																		6.782.786	
+	Trường MN Bảo Bình	52	50	11.607.469																		11.607.469	
+	Trường MN Thanh Bình	26	23	5.717.681																		5.717.681	
	* Khôi tiểu học	199	174	49.190.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.190.576	
+	Trường TH Nguyễn Du	45	38	10.809.580																		10.809.580	
+	Trường TH Bảo Bình	30	27	7.248.457																		7.248.457	
+	Trường TH Nhân Nghĩa	37	34	10.011.035																		10.011.035	
+	Trường TH Long Giao	35	32	8.620.949																		8.620.949	
+	Trường TH Xuân Mỹ	52	43	12.500.555																		12.500.555	
	* Khôi trung học cơ sở	158	155	40.563.451	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.563.451	
+	Trường THCS Trần Hưng Đạo	61	61	16.082.941																		16.082.941	
+	Trường THCS Chu Văn An	47	46	12.504.326																		12.504.326	
+	Trường THCS Xuân Mỹ	50	48	11.976.184																		11.976.184	
*	Các nhiệm vụ giáo dục	0	0	8.754.275	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	2.768.597	0	16.522.872

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ- UBND ngày 21/01/202 6	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ- UBND ngày 22/01/202 6	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ- UBND ngày 26/01/202 6	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ- UBND ngày 09/2/202 6	Bổ sung theo QĐ 742/Q Đ- UBND ngày 25/2/2 026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ- UBND ngày 12/5/202 6	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ- UBND ngày 12/5/202 6	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ -UBND ngày 26/5/202 6	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ- UBND ngày 16/6/202 6	Bổ sung theo Công văn số 3192/U BND- KTNS ngày 16/6/202 6	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/202 6	Quyết định số 1399/Q Đ ngày 03/7/202 6	KP QL các công trình ghì công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/ST C- NSNN và QĐ số 47/QĐ- STC ngày 04/6/202 6	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 238/2025/NĐ-CP Ngày 03/9/2025; trong đó:			189.675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	189.675
	Trường MN Xuân Mỹ			2.700																		2.700
	Trường MN Long Giao			1.350																		1.350
	Trường MN Bảo Bình			1.350																		1.350
	Trường MN Thanh Bình			1.350																		1.350
	Trường Tiểu học Nguyễn Du			18.900																		18.900
	Trường Tiểu học Bảo Bình			17.550																		17.550
	Trường Tiểu học Nhân nghĩa			21.263																		21.263
	Trường Tiểu học Long Giao			9.450																		9.450
	Trường Tiểu học Xuân Mỹ			18.900																		18.900
	Trường THCS Trần Hưng Đạo			48.600																		48.600
+	Trường THCS Chu Văn An			45.563																		45.563
	Trường THCS Xuân Mỹ			2.700																		2.700
	Kinh phí thực hiện phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP			12.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	12.600
	Trường MN Xuân Mỹ			6.480																		6.480
	Trường MN Long Giao			1.440																		1.440
	Trường MN Bảo Bình			3.240																		3.240
	Trường MN Thanh Bình			1.440																		1.440
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC			50.544	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	50.544
	Trường MN Xuân Mỹ			16.848																		16.848
	Trường MN Bảo Bình			16.848																		16.848
	Trường THCS Trần Hưng Đạo			16.848																		16.848

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/U BND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập			3.743.906	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.743.906
	Trường Tiểu học Nguyễn Du			927.058																		927.058
	Trường Tiểu học Bảo Bình			312.732																		312.732
	Trường Tiểu học Nhân nghĩa			250.817																		250.817
	Trường Tiểu học Long Giao			185.006																		185.006
	Trường Tiểu học Xuân Mỹ			333.685																		333.685
	Trường THCS Trần Hưng Đạo			664.071																		664.071
	Trường THCS Chu Văn An			976.180																		976.180
	Trường THCS Xuân Mỹ			94.357																		94.357
+	Kinh phí thôi việc giáo viên và nhân viên hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.252.073	0	1.252.073
	Trường MN Xuân Mỹ																			745.554		745.554
	Trường TH Xuân Mỹ																			169.322		169.322
	Trường TH Long Giao																			201.685		201.685
	Trường THCS Trần Hưng Đạo																			135.512		135.512
+	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh học kỳ II, năm học 2025-2026			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.500	0	37.500
	Trường MN Xuân Mỹ																			1.500		1.500
	Trường MN Bảo Bình																			1.500		1.500
	Trường Tiểu học Bảo Bình																			7.500		7.500
	Trường Tiểu học Nhân nghĩa																			5.250		5.250
	Trường THCS Trần Hưng Đạo																			11.250		11.250

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/U-BND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
	Trường THCS Chu Văn An				0								0								10.500		10.500
+	Kinh phí hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú theo ND 66/2025/ND-CP			933.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	933.120
	Trường MN Xuân Mỹ			320.760																			320.760
	Trường MN Long Giao			191.160																			191.160
	Trường MN Bảo Bình			265.680																			265.680
	Trường MN Thanh Bình			155.520																			155.520
*	Kinh phí hỗ trợ trường có từ 2 cơ sở trở lên			337.668																			337.668
*	Kinh phí tuyển dụng mới			2.431.166																			2.431.166
*	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán			620.400																			620.400
	Trường MN Xuân Mỹ			60.000																			60.000
	Trường MN Long Giao			33.600																			33.600
	Trường MN Bảo Bình			60.000																			60.000
	Trường MN Thanh Bình			27.600																			27.600
	Trường Tiểu học Nguyễn Du			45.600																			45.600
	Trường Tiểu học Bảo Bình			32.400																			32.400
	Trường Tiểu học Nhân nghĩa			39.600																			39.600
	Trường Tiểu học Long Giao			38.400																			38.400
	Trường Tiểu học Xuân Mỹ			52.800																			52.800
	Trường THCS Trần Hưng Đạo			73.200																			73.200
	Trường THCS Chu Văn An			55.200																			55.200
	Trường THCS Xuân Mỹ			57.600																			57.600
*	Kinh phí hoạt động ngành			435.195																			435.195
*	Phụ cấp khu vực giáo viên																				570.024		570.024
*	Chênh lệch NLGVTX, Chênh lệch PC thâm niên																				909.000		909.000
*	Trung tâm dịch vụ tổng hợp (Các nhiệm vụ giáo dục khác)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/U-BND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường THCS Trần Hưng Đạo												3.000.000									3.000.000
	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường THCS Xuân Mỹ												2.000.000									2.000.000
3.2	Đào tạo	3	3	2.282.129	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.292.129
	Trung tâm chính trị			2.282.129	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.292.129
+	Lương và hoạt động	3	3	778.529																		778.529
+	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán			3.600																		3.600
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				10.000																	10.000
+	Kinh phí đào tạo			1.500.000																		1.500.000
4	Chi sự nghiệp Y tế			100.000	0	0	0	7.677.000	0	0	0	0	0	0	0	0	210.000	0	0	564.663	0	8.551.663
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000
+	Kiểm tra liên ngành về y tế VSATTP và nhiệm vụ khác			100.000																		100.000
-	Trạm y tế				0	0	0	7.677.000	0	0	0	0	0	0	0	0	210.000	0	0	564.663	0	8.451.663
	Lương và các khoản phụ cấp lương							5.749.000														5.749.000
	Kinh phí hoạt động							1.620.000														1.620.000
	Kinh phí y tế thôn bản							135.000														135.000
	Kinh phí cộng tác viên							173.000														173.000
	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP																			344.060		344.060
	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND																			103.398		103.398
	Chi hỗ trợ tết nguyên đán																			43.200		43.200
	Kinh phí cộng tác viên dân số (30% còn lại)																			74.005		74.005
	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số															210.000						210.000
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	0	0	4.058.852	330.675	-170.000	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		81.000	0	0	4.300.527
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			240.000	100.000	-170.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81.000	0	0	251.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Hoạt động nhà văn hóa ấp			240.000		-170.000																	70.000
+	Kinh phí để thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh																		81.000				81.000
+	Trang thông tin điện tử				100.000																		100.000
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	21	21	3.718.852	230.675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	3.949.527
+	Lương và hoạt động			2.311.466																			2.311.466
+	Hoạt động thường xuyên			945.000																			945.000
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			162.387																			162.387
+	Mừng Đảng, mừng xuân năm 2026			300.000																			300.000
+	Tuyên truyền 51 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026); Tuyên truyền sự kiện Đồng Nai lên thành phố trực thuộc Trung ương				200.000																		200.000
+	kinh phí tổ chức Hội thi Tuyên truyền phòng, chống ma túy học đường năm 2026.				20.675																		20.675
+	Kinh phí gia hạn phẩm mềm kế toán				10.000																		10.000
*	Các nhiệm vụ văn hoá khác			100.000																			100.000
6	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao			200.000	259.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	459.450
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			200.000	259.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	459.450
+	Kinh phí hoạt động thể dục thể thao			200.000	200.000																		400.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/U-BND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Kinh phí tập luyện và tham gia thi đấu Giải Bóng đá Nhì đồng Cúp Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai lần thứ 21, năm 2026				59.450																	59.450
7	Chi sự nghiệp truyền thanh			104.000	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	104.000
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			104.000	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	104.000
+	Tiền điện cho các cụm loa (90 hộ x 50.000đ x12 tháng)			54.000																		54.000
+	Các nhiệm vụ truyền thanh khác			50.000																		50.000
8	Chi sự nghiệp Môi Trường			4.061.431	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	4.061.431
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			3.791.431	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	3.791.431
+	Chi xử lý, xúc, vận chuyển rác thải trên địa bàn xã			3.591.431																		3.591.431
+	Công tác phân loại rác thải tại nguồn			200.000																		200.000
-	Phòng Kinh tế			270.000	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	270.000
+	HD phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, chống rác thải nhựa			100.000																		100.000
+	Kiểm tra môi trường (Tài liệu, đồ bảo hộ phục vụ kiểm tra)			20.000																		20.000
+	Tuyên truyền, lấy mẫu phân tích và các nhiệm vụ khác môi trường			150.000																		150.000
*	Các nhiệm vụ môi trường khác			0																		0
9	Các hoạt động kinh tế	0	0	15.590.600	1.161.015	-1.413.760	0	0		0	0	5.000.000	0	0	0	0	0		0	2.773.504	0	23.111.359
9.1	Chi sự nghiệp Giao Thông			1.700.000	0	-500.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0		0	0	0	6.200.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/U-BND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			1.700.000	0	-500.000	0	0		0	0	5.000.000	0	0	0		0		0	0	0	6.200.000
+	Kinh phí cắt cỏ, phát quang			200.000															0	0	0	200.000
*	Các nhiệm vụ giao thông khác			1.500.000		-500.000																1.000.000
	Nâng cấp, sửa chữa đường nội ô ấp Suối Sóc											3.500.000										3.500.000
	Sửa chữa đường nội ô ấp Tân Lập											1.500.000										1.500.000
9.2	Sự nghiệp địa chính			2.150.000	3.982	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.153.982
-	Phòng Kinh tế			150.000	3.982	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.982
+	Thống kê đất đai năm 2026			50.000	3.982																	53.982
+	Đo đạc nghĩa trang, nghĩa địa			100.000																		100.000
*	Các nhiệm vụ địa chính khác			2.000.000																		2.000.000
9.3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp			2.020.600	1.137.140	-913.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.243.980
-	Phòng Kinh tế			2.020.600	200.000	-913.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.306.840
+	Các nhiệm vụ chuyên môn khác (nn)			0															0	0	0	0
+	Kinh phí công phun xịt, tiêu độc khử trùng			193.600																		193.600
+	Kinh phí mua vaccine, công tiêm phòng			780.000		-46.760																733.240
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, đội kiểm tra liên ngành, ĐT, TK			50.000																		50.000
+	Xây dựng sản phẩm nông nghiệp cho 01 xã 01 sản phẩm			80.000																		80.000
+	Thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm			867.000		-867.000																0

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng chống thiên tai				50.000																		50.000
+	Chi Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự (BCĐ, trực ban)				50.000																		50.000
+	Kinh phí thực hiện NTM				50.000																		50.000
+	Chi các nhiệm vụ trồng trọt theo kế hoạch			50.000	50.000																		100.000
*	Các nhiệm vụ nông nghiệp khác			0																			0
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				937.140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	937.140
+	Thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm				867.000																		867.000
+	Kinh phí mua vaccine, công tiêm phòng				46.760																		46.760
+	Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc và xử lý ra hoa, đậu trái cho cây trồng lâu năm trên địa bàn xã năm 2026				23.380																		23.380
9.4	Chi sự nghiệp thủy lợi	0	0	0																			0
*	Các nhiệm vụ thủy lợi khác			0																			0
9.5	Chi sự nghiệp Thị chính			9.500.000	19.893	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.773.504	0	12.293.397
-	Phòng Kinh tế			1.600.000	19.893	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.619.893
+	Tiền điện chiếu sáng trên địa bàn xã			1.600.000																			1.600.000
+	Sửa chữa, khắc phục sự cố tủ điện phân phối hạ thế từ T8 đường N3 khu TĐC Nhân Nghĩa				19.893																		19.893
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			7.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.773.504	0	10.673.504
+	Quét rác khu trung tâm hành chính xã năm 2026			1.200.000																			1.200.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Chăm sóc cây xanh, thăm cỏ khu Trung tâm hành chính xã, đường HL10 năm 2026			6.000.000																			6.000.000
+	Duy tu, bảo trì đèn chiếu sáng năm 2026			700.000																			700.000
+	Chăm sóc cây xanh, thăm cỏ khu Trung tâm hành chính huyện, đường HL10 năm 2025 xã Cẩm Mỹ (đã thực hiện năm 2025)																				2.773.504		2.773.504
9.6	Chi sự nghiệp kinh tế khác	0	0	220.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220.000
-	Chi các hoạt động kinh tế cấp xã			220.000																			220.000
10	Chi hoạt động của QLNN, đảng, đoàn thể	76	75	33.563.844	785.575	-500.000	0	0	0	2.245.581	502.808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.055.336	-224.834	38.428.310
11.1	Chi quản lý Nhà nước	46	45	19.730.557	563.773	-500.000	0	0	0	2.245.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.643.000	-224.834	23.458.078
-	VP. HĐND và UBND	17	16	10.398.882	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.643.000		12.051.882
+	Lương và hoạt động			4.546.112																			4.546.112
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			34.917																			34.917
+	Phụ cấp đại biểu HĐND			924.268																			924.268
+	Chi chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	32	32	1.415.990																	1.643.000		3.058.990
+	Chế độ người trực tiếp tham gia hoạt động tại cấp ấp	25	25	421.200																			421.200
+	Kinh phí chế độ hỗ trợ tổ nhân dân			720.000																			720.000
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			165.195																			165.195
+	Chi hỗ trợ tết nguyên đán			199.200																			199.200
+	Chi hoạt động khác HĐND và UBND			1.800.000																			1.800.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	SC, cải tạo các phòng vệ sinh làm việc trụ sở UBND xã			172.000																			172.000
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				10.000																		10.000
-	Phòng Kinh tế	11	11	3.116.982	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	3.141.982
+	Lương và hoạt động			2.535.776																			2.535.776
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			276.556																			276.556
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			113.050																			113.050
+	Chi hỗ trợ tết nguyên đán			21.600																			21.600
+	XD dự toán và QTNS và nhiệm vụ khác			100.000																			100.000
+	Kinh tế tập thể			50.000																			50.000
+	Công tác Đăng ký kinh doanh			20.000																			20.000
	Kinh phí phần mềm QLTS UBND xã, gia hạn phần mềm kế toán				25.000																		25.000
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	11	11	4.150.274	518.773	-500.000	0	0	0	2.245.581	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	-224.834	6.189.794
+	Lương và hoạt động			2.659.021																			2.659.021
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			223.990																			223.990
+	Kinh phí tôn giáo, dân tộc			50.000	50.000																		100.000
+	Kinh phí khen thưởng			500.000																			500.000
+	Kinh phí cải cách hành chính			30.000																			30.000
+	Chi hỗ trợ cán bộ tham gia các lớp đào tạo do tỉnh tổ chức			50.000																			50.000
+	Chỉnh lý hồ sơ tài liệu lưu trữ của UBND xã Cẩm Mỹ tiếp nhận từ 4 đơn vị xã trước sáp nhập			500.000		-500.000																	0
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			120.463																			120.463
+	Chi hỗ trợ tết nguyên đán			16.800																			16.800

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Chi thôi việc theo ND 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ				151.948																		151.948
+	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030								2.245.581													-224.834	2.020.747
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				10.000																		10.000
+	Kinh phí lấy ý kiến nhân dân về Đề án thành lập TP Đồng Nai				56.725																		56.725
+	Di chuyển hồ sơ lưu trữ				16.400																		16.400
+	Kinh phí tổ chức cuộc thi chống bạo lực học đường..., kinh phí đưa đón người có công đi nghỉ dưỡng				17.450																		17.450
+	kinh phí tổ chức lễ hội Sayangva của đồng bào dân tộc Chơ Ro năm 2026 trên địa bàn xã Cẩm Mỹ				47.500																		47.500
+	kinh phí tổ chức thăm, chúc mừng Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay năm 2026 cho đồng bào Khmer trên địa bàn xã Cẩm Mỹ				68.750																		68.750
+	Các nhiệm QLNN khác				100.000																		100.000
-	Trung Tâm Hành Chính công	7	7	2.040.419	10.000	0																	2.050.419
+	Lương và hoạt động			1.540.436																			1.540.436
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			161.075																			161.075
+	Hỗ trợ một cửa theo NQ 121			158.400																			158.400

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			67.308																		67.308
+	Chi hỗ trợ tết nguyên đán			13.200																		13.200
+	Chi hoạt động khác			100.000																		100.000
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				10.000																	10.000
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			24.000	0	0																24.000
+	Chi hỗ trợ tết nguyên đán			24.000																		24.000
10.2	Kinh phí Đảng	19	19	7.422.072	211.802	0	0	0	0	502.808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.136.682
-	Văn phòng Đảng ủy	19	19	7.422.072	211.802	0	0	0		502.808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.136.682
+	Lương và hoạt động			5.275.183																		5.275.183
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			291.176																		291.176
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			205.489																		205.489
+	Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán			31.200																		31.200
+	Kinh phí hoạt động			1.400.000																		1.400.000
+	Chi phụ cấp cấp ủy			219.024																		219.024
+	Chi tính gián biên chế theo quy định tại ND 154/2025/ND-CP ngày 15/6/2026									502.808												502.808
+	kinh phí thực hiện công tác sắp xếp, chỉnh lý hồ sơ,tài liệu của 04 Đảng ủy xã Xuân Mỹ, Bảo Bình, Nhân Nghĩa, Long Giao sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp				136.740																	136.740
+	Thiết bị triển khai Hệ thống điều hành tác nghiệp mật				63.062																	63.062
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				12.000																	12.000

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
10.3	Đoàn thể và các tổ chức chính trị	11	11	4.503.955	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	154.000	0	4.667.955
-	UB Mặt trận TQVN	11	11	4.503.955	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	154.000	0	4.667.955
+	Lương và hoạt động			2.560.908																		2.560.908
+	Chế độ người hoạt động không chuyên trách			269.821																		269.821
+	Chì chế độ đối với trường các đoàn thể áp			418.000																		418.000
+	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP			108.417																		108.417
+	Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán			21.600																		21.600
+	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán				10.000																	10.000
+	Kinh phí chi phụ cấp các chi Hội trưởng các đoàn thể xã theo NQ số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai																			154.000		154.000
+	Kinh phí tổ chức Đại Hội người cao tuổi																					0
	kinh phí thôi việc người hoạt động không chuyên trách nghỉ thôi việc hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.(Chi từ nguồn CCTL)																					0
+	Chi hoạt động khác của các đoàn thể mặt trận			1.125.209																		1.125.209
+	Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp			0																		0
10.5	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán			586.760																		586.760

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
10.5	Kinh phí số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển			594.000																			594.000
10.6	Chi quản lý hành chính			726.500																			726.500
10.7	Phụ cấp khu vực các cơ quan đơn vị năm 2026																				258.336		258.336
11	Chi Đảm bảo xã hội	0	0	17.011.170	50.000	0	7.600.800	0	2.105.920	0	0	0	0	0	0	1.075.986	0	381.200		0	1.571.600	0	29.796.676
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			16.497.640	50.000	0	7.600.800	0	2.105.920	0	0	0	0	0	0	1.075.986	0	381.200		0	1.571.600	0	29.283.146
+	Trợ cấp thường xuyên			14.361.000																	1.552.000		15.913.000
+	Chính sách người có uy tín, già làng			84.800																			84.800
+	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi			564.400																			564.400
+	Các hoạt động thường xuyên đảm bảo xã hội khác			100.000																			100.000
+	Hỗ trợ tết nguyên đán cho các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng			1.387.440																			1.387.440
+	Chi hỗ trợ phụ nữ sinh đủ 2 con trước 35 tuổi nq 32/2024/nq-HĐND (40 người x 1.000.000đ)				40.000																		40.000
+	Hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ (5 người x 2.000.000đ)				10.000																		10.000
+	Kinh phí hỗ trợ tết cho người có công			0				2.105.920														19.600	2.125.520
+	Chế độ chính sách cho người có công với cách mạng năm 2026			0		7.600.800									1.075.986		381.200						9.057.986

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																			
		Quyết định giao	Thực tế hiện có	DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026	Dự toán sau điều chỉnh (Đợt 1)
+	Phòng Kinh tế			313.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0		313.530
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH			42.930																			42.930
+	Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán hộ nghèo			220.600																			220.600
+	Chi điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo			50.000																			50.000
*	Các nhiệm vụ ĐBXH khác			200.000																			200.000
12	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ			1.169.000	360.000	-360.000	0	0	0	0	0	0	0	2.640.341	0	0	0			0	0	0	3.809.341
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			1.169.000	0	-360.000	0	0		0	0	0	0	0	0								809.000
+	Các nhiệm vụ lĩnh vực khoa học công nghệ			1.169.000		-360.000																	809.000
-	Văn phòng HĐND và UBND			0	360.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.640.341	0	0	0			0	0	0	3.000.341
+	Kinh phí để án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo QĐ số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai												2.640.341										2.640.341
+	Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ UBND xã và Ứng dụng nền tảng trợ lý trí tuệ nhân tạo AI				360.000																		360.000
13	Chi khác ngân sách	0	0	1.476.646	0	-712.955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	763.691
-	Chi khác			1.476.646		-712.955																	763.691
III	Chi tiết kiệm			6.192.000																			6.192.000
	Tiết kiệm 10%			6.192.000																			6.192.000
IV	Chi dự phòng	0	0	6.516.000																			6.516.000
-	Dự phòng cấp xã			6.516.000																			6.516.000
V	Chi chuyển nguồn	0	0		13.624.652	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	13.624.652
-	Chi chuyển nguồn CCTL				12.020.070																		12.020.070
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				1.604.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	1.604.581

STT	NỘI DUNG	Biên chế		DỰ TOÁN																		
				DỰ TOÁN NĂM 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung tăng	Dự toán điều chỉnh, bổ sung giảm	Bổ sung theo QĐ 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Bổ sung theo QĐ 282/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	Bổ sung theo QĐ 346/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	Bổ sung theo QĐ 546/QĐ-UBND ngày 09/2/2026	Bổ sung theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 25/2/2026	Bổ sung theo QĐ 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	Bổ sung theo QĐ 794/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	Bổ sung theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/5/2026	Bổ sung theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026	Bổ sung theo Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16/6/2026	Quyết định số 1398/QĐ ngày 03/7/2026	Quyết định số 1399/QĐ ngày 03/7/2026	KP QL các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ...	Bổ sung 6 tháng đầu năm 2026	Hoàn trả kinh phí bầu cử theo CV số 2017/STC-NSNN và QĐ số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026
+	Chí chuyển nguồn dự toán xử lý rác				521.625																	521.625
+	Chí chuyển nguồn tạm ứng xử lý rác				1.082.956																	1.082.956
VI	Kết dư ngân sách				12.476.412																	12.476.412
-	Nguồn cân đối				6.785.150																	6.785.150
	Nguồn nhân dân đóng góp				5.691.262																	5.691.262

Ghi chú

--	--

--	--

--	--

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú